

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

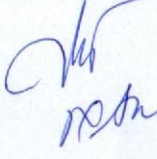
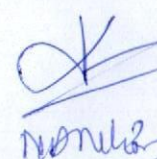
Môn học: **Đồ án máy lạnh (228013) - Nhóm 01**

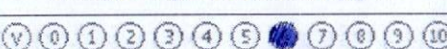
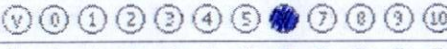
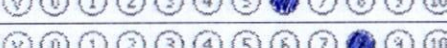
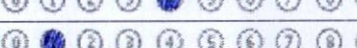
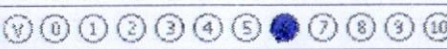
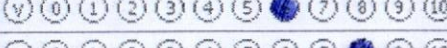
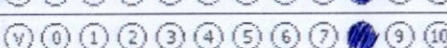
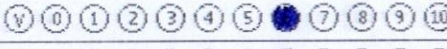
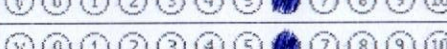
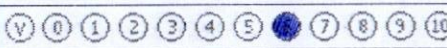
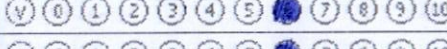
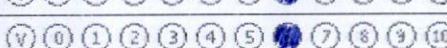
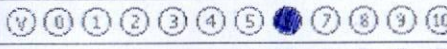
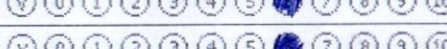
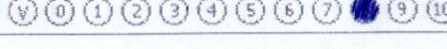
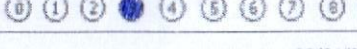
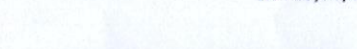
CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 27

Số bài thi: 27

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120180001	NGUYỄN THÀNH AN	02/01/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
2	2120180002	HỨA THANH BÌNH	19/03/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
3	2120180005	HỒ TRỌNG DANH	07/10/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
4	2120180006	BÙI NGỌC DUY	28/02/2002	CCQ2018A				8,5	7,8	8,1		
5	2120180008	NGUYỄN HỮU ĐẠT	12/10/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
6	2120180009	PHẠM THÀNH ĐẠT	12/08/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
7	2120180010	CAO HẢI ĐĂNG	12/06/2002	CCQ2018A				8,5	7,8	8,1		
8	2120180011	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	02/09/2002	CCQ2018A				8,5	8,3	8,4		
9	2120180012	NGUYỄN VĂN HẬU	23/08/2001	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
10	2120180014	BÙI TRÍ HIỆP	19/10/2000	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
11	2120180013	NGUYỄN VĂN HIẾU	03/03/1997	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
12	2120180016	NGUYỄN ANH MỸ	17/01/2000	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
13	2120180017	HÀ HOÀI NAM	16/04/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
14	2120180019	TẠ TRUNG NGUYỄN	06/04/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
15	2120180020	NGUYỄN KHẮC NHÂM	28/09/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
16	2120180021	NGUYỄN XUÂN NHÂN	01/06/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
17	2120180022	HỒ TRUNG NHẬT	20/08/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
18	2120180024	VÕ ĐÌNH PHONG	08/06/2002	CCQ2018A				6,5	6,3	6,4		
19	2120180026	NGUYỄN VĂN THẮNG	24/12/2001	CCQ2018A				8,5	7,8	8,1		
20	2120180027	NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	09/11/2002	CCQ2018A				9,0	7,8	8,3		

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: Đồ án máy lạnh (228013) - Nhóm 01

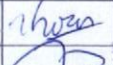
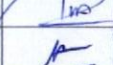
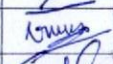
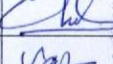
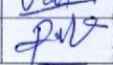
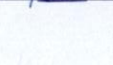
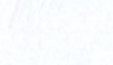
CBGD: Trần Xuân An (280029)

Số SV có mặt: 22

Số bài thi: 22

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120180028	LÊ MINH THOẠI	07/02/2002	CCQ2018A				7,0	6,3	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2120180029	HỒ TRUNG TÍN	27/08/2000	CCQ2018A				7,0	6,3	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2120180030	PHẠM MINH TRÍ	08/03/2002	CCQ2018A				8,5	7,8	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2120180031	LÊ ĐAN TRƯỜNG	20/01/2000	CCQ2018A				7,0	6,3	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2120180032	PHẠM QUỐC TUẤN	28/01/2002	CCQ2018A				7,0	6,3	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2120180033	LÊ ĐIỀN VĂN	04/03/2002	CCQ2018A				8,5	7,8	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2120180034	PHAN MINH VƯƠNG	12/11/2001	CCQ2018A				7,0	6,3	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

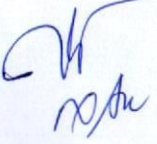
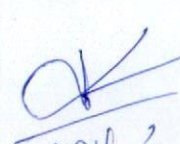
Môn học: **Đồ án máy lạnh (228013) - Nhóm 02**

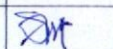
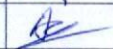
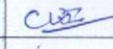
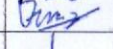
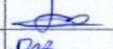
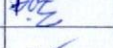
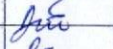
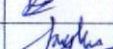
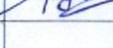
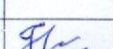
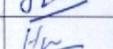
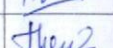
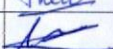
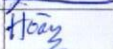
CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 40

Số bài thi: 40

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 	G.Viên chấm thi 2 
---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120180070	CAO TUẤN ANH	11/11/2002	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2120180035	HUỖNH HOÀNG ANH	03/11/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2120170073	NGUYỄN NGỌC BẢO	27/07/2002	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2120180076	NGUYỄN QUỐC BẢO	18/03/2002	CCQ2018C				7,5	6,3	6,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2120170042	NGUYỄN NGỌC CHIẾN	12/07/2001	CCQ2018C				6,0	5,0	5,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2120180079	HUỖNH HỮU CƯỜNG	24/07/2002	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2120180078	NGÔ ĐỨC CƯỜNG	23/09/1998	CCQ2018C				6,0	5,0	5,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2120180037	NGUYỄN TRỌNG DINH	06/01/2002	CCQ2018B				6,0	6,3	6,2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2120180072	NGUYỄN TIẾN DŨNG	11/11/2002	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2120180038	ĐÌNH NHẬT TRƯỜNG DUY	15/05/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2120180041	TRẦN TÍN ĐẠT	12/04/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2120180080	DƯƠNG HUỖNH ĐỨC	10/01/2002	CCQ2018C				7,0	6,5	6,7	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2120170394	PHAN HUỖNH ĐỨC	30/11/2002	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2120180042	NGUYỄN TRƯỜNG HẢI	17/02/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2120180095	TRƯƠNG LÝ TUẤN HẢI	11/09/2001	CCQ2018C							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2120180081	NGUYỄN MINH HIẾU	06/11/2001	CCQ2018C				6,5	7,0	6,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2120180044	TRẦN QUANG HIẾU	04/02/2002	CCQ2018B				8,5	7,3	7,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2118180058	VÕ TRUNG HIẾU	05/02/2000	CCQ1818B				6,0	5,0	5,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2120180046	NGUYỄN VĂN HÒA	02/03/2002	CCQ2018B				7,5	6,3	6,8	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2120180082	LÊ ĐÌNH HUY HOÀN	30/10/2001	CCQ2018C				6,5	6,3	6,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

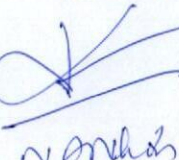
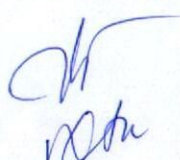
Môn học: **Đồ án máy lạnh (228013) - Nhóm 02**

CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 40

Số bài thi: 40

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 	G.Viên chấm thi 2 
---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120180048	ĐINH VĂN HUY	12/10/2002	CCQ2018B				8,5	7,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2120180090	NGUYỄN THANH LONG	26/01/2002	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2120180051	LÊ MINH LỢI	30/05/2002	CCQ2018B				8,0	6,3	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2120180052	LÊ PHI LUÂN	08/07/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2120180053	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	11/09/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2120180092	LÊ HỒ QUANG NGHỊ	04/03/2002	CCQ2018C				6,5	6,3	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2120180091	NGUYỄN THẾ NGHĨA	20/05/1999	CCQ2018C				6,5	6,3	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2120180055	DÀ KRIÊNG HA NGUYỄN	02/02/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2120180093	NGUYỄN TRẦN TRỌNG NGUYỄN	13/08/2002	CCQ2018C				6,5	6,3	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2120180057	ĐINH THIÊN THIÊN NHÂN	24/01/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2120180056	PHẠM ĐÌNH NHÂN	04/07/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2120180060	LÊ VĂN SANG	19/05/2001	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2120180061	NGUYỄN THẾ SƠN	11/11/1999	CCQ2018B				8,5	7,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2120180062	NGUYỄN NHỰT TÂM	27/10/2000	CCQ2018B				7,0	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2120180063	HUỖNH VĂN THÍCH	26/03/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	2120180064	HỒ HUY THỌ	20/11/2002	CCQ2018B				8,0	6,3	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	2120170211	NGUYỄN VĂN TRỊ	02/10/2001	CCQ2018C				7,0	6,8	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	2120180065	NGUYỄN TẤN TRỌNG	03/10/2002	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	2120180066	NGUYỄN ĐÌNH TRUYỀN	09/11/2002	CCQ2018B				6,5	6,3	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	2120180067	NGUYỄN QUỐC VIỆT	25/02/1998	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

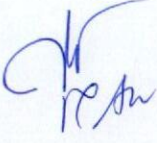
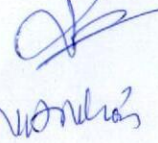
Môn học: **Đồ án máy lạnh (228013) - Nhóm 02**

CBGD: **Trần Xuân An (280029)**

Số SV có mặt: 40

Số bài thi: 40

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2120180068	NGUYỄN XUÂN VINH	26/05/2000	CCQ2018B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
42	2120060054	ĐỖ HOÀNG ĐÌNH VŨ	14/12/2000	CCQ2018C				7,0	6,3	6,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
43	2120180087	LÊ THANH VŨ	24/12/2002	CCQ2018C							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
44	2120180069	TRẦN TRỊNH ĐỨC Ý	02/10/2000	CCQ2018B				7,0	6,3	6,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9